VCBF

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name: VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 06 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 06 Jan 2020

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018 (*)	
			Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Số lũy kế Year-to-date (**)	Tháng 12 năm 2018 Dec 2018	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**380,805,067**	**1,510,656,589**	-	-
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		420,152,123	1,630,863,846	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		56,487,710	427,243,269	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		221,400,000	798,857,534	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		142,264,413	404,763,043	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	-	-	-
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(39,347,056)	(120,207,257)	-	-
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		**1,245,492**	**3,393,014**	-	-
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		1,245,492	3,393,014	-	-
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		1,245,492	3,393,014	-	-
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018 (*)	
			Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Số lũy kế Year-to-date (**)	Tháng 12 năm 2018 Dec 2018	Số lũy kế Year-to-date
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	**20**		**110,512,565**	**511,854,747**	-	-
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		45,985,651	211,207,958	-	-
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		11,448,000	54,369,290	-	-
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*20.2.1*		11,000,000	52,161,290	-	-
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*		440,000	2,200,000	-	-
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	*20.2.3*		8,000	8,000	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		12,100,000	57,377,419	-	-
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		-	-	-	-
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	47,903,226	-	-
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	*20.6.1*		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	*20.6.2*		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		18,343,448	85,800,000	-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		11,635,466	55,196,854	-	-
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	*20.10.01*		10,000,000	47,419,354	-	-
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	*20.10.06*		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018 (*)	
			Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Số lũy kế Year-to-date (**)	Tháng 12 năm 2018 Dec 2018	Số lũy kế Year-to-date
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee paid to SSC*	*20.10.07*		1,068,966	5,000,000	-	-
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		566,500	2,777,500	-	-
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee paid to VSD*	*20.10.12*		-	-	-	-
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		-	-	-	-
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**269,047,010**	**995,408,828**	-	-
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**269,047,010**	**995,408,828**	-	-
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		308,394,066	1,115,616,085	-	-
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(39,347,056)	(120,207,257)	-	-
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**269,047,010**	**995,408,828**	-	-

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 09 Aug 2019, therefore the informations is not available

(**) Bắt đầu từ ngày 09 tháng 08 năm 2019
From 09 Aug 2019

Người lập:

Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name: VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 06 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 06 Jan 2020

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
I	**I. TÀI SẢN ASSETS**	**I**			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		6,971,113,637	17,337,616,127
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		297,248,886	151,966,028
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	*111.1*		107,000,000	42,000,000
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	*111.2*		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	*111.3*		190,248,886	109,966,028
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	*111.4*		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		6,673,864,751	17,185,650,099
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		52,193,433,699	41,161,485,139
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		52,193,433,699	41,161,485,139
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	*121.1*		-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	*121.3*		17,165,067,400	11,133,118,840
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	*121.4*		5,000,000,000	5,000,000,000
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	*121.5*		30,028,366,299	25,028,366,299

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,405,599,192	1,559,114,463
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,405,599,192	1,559,114,463
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,405,599,192	1,559,114,463
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		-	-
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		302,578,082	655,930,137
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three (03) months*	*136.3*		11,812,891	33,376,107
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		1,091,208,219	869,808,219
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-
	Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**60,570,146,528**	**60,058,215,729**
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
	Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		11,283,405	9,880,087
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		2,199,300	1,720,200
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		9,084,105	8,159,887
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		44,512	2,404,544
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		85,800,000	85,456,552
	Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		-	-
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		85,800,000	67,456,552
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		-	18,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		107,000,000	13,000,000
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		107,000,000	13,000,000
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		80,525,651	78,527,709
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		45,985,651	44,207,709
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		11,440,000	11,220,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		11,000,000	11,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		440,000	220,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		-	-
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		12,100,000	12,100,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	3,931,034
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		-	3,931,034
	Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**284,653,568**	**193,199,926**
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**60,285,492,960**	**59,865,015,803**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		59,283,805,500	59,134,518,700
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		59,739,332,700	59,546,220,800
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(455,527,200)	(411,702,100)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		6,278,632	4,135,285
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		995,408,828	726,361,818
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		726,361,818	467,414,133
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		269,047,010	258,947,685
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**10,168.96**	**10,123.53**
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,928,380.55	5,913,451.87

Người lập:

Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name:	VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 06 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date:	06 Jan 2020

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	**TÀI SẢN ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	6,971,113,637	17,337,616,127	
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	297,248,886	151,966,028	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	107,000,000	42,000,000	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	190,248,886	109,966,028	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	6,673,864,751	17,185,650,099	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	52,193,433,699	41,161,485,139	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	-	-	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	22,165,067,400	16,133,118,840	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	30,028,366,299	25,028,366,299	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	302,578,082	655,930,137	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	-	-	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	302,578,082	655,930,137	
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	1,103,021,110	903,184,326	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	11,812,891	33,376,107	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	1,091,208,219	869,808,219	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**60,570,146,528**	**60,058,215,729**	
II	**NỢ LIABILITIES**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	284,653,568	193,199,926	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	107,000,000	13,000,000	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	107,000,000	13,000,000	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	44,512	2,404,544	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	11,283,405	9,880,087	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	18,000,000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	45,985,651	44,207,709	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	-	-	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	12,100,000	12,100,000	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	11,440,000	11,220,000	
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	11,000,000	11,000,000	
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	440,000	220,000	
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	85,800,000	67,456,552	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	3,931,034	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	-	3,931,034	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.3	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**284,653,568**	**193,199,926**	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	60,285,492,960	59,865,015,803	
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,928,380.55	5,913,451.87	
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	10,168.96	10,123.53	

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 09 Aug 2019, therefore the informations is not available

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name: VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 06 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 06 Jan 2020

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (*)
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	**2220**	**420,152,123**	**394,393,625**	**1,630,863,846**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	142,264,413	128,252,055	404,763,043
	Cổ tức được nhận Dividends income	*2221.1*	-	-	-
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	*2221.2*	142,264,413	128,252,055	404,763,043
2	Lãi được nhận Interest income	2222	277,887,710	266,141,570	1,226,100,803
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	*2222.1*	56,487,710	70,442,939	427,243,269
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	*2222.2*	221,400,000	195,698,631	798,857,534
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	*2222.3*	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	*2223.1*	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	*2223.2*	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	*2223.3*	-	-	-
II	**Chi phí Expenses**	**2224**	**111,758,057**	**107,834,085**	**515,247,761**
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	45,985,651	44,207,709	211,207,958
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	23,548,000	23,320,000	111,746,709
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*2226.1*	11,000,000	11,000,000	52,161,290

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (*)
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*	440,000	220,000	2,200,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*2226.3*	8,000	-	8,000
	Phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	12,100,000	12,100,000	57,377,419
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	11,000,000	11,000,000	47,903,226
	Chi phí quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	-	-	-
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	11,000,000	11,000,000	47,903,226
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	18,343,448	17,751,724	85,800,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	10,000,000	10,000,000	47,419,354
	Thù lao Ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	10,000,000	10,000,000	47,419,354
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*2229.2*	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*	*2230.1*	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*2230.2*	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*	*2230.3*	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*	*2230.4*	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*2230.5*	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	1,245,492	465,170	3,393,014
	Chi phí môi giới *Brokerage fee*	*2231.1*	1,245,492	465,170	3,393,014

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (*)
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2231.3*	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,635,466	1,089,482	7,777,500
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*	*2232.2*	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	1,068,966	1,034,482	5,000,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	566,500	55,000	2,777,500
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*	*2232.5*	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*2232.7*	-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**308,394,066**	**286,559,540**	**1,115,616,085**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(39,347,056)**	**(27,611,855)**	**(120,207,257)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(39,347,056)	(27,611,855)	(120,207,257)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**269,047,010**	**258,947,685**	**995,408,828**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**59,865,015,803**	**59,619,740,256**	**56,581,817,062**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**420,477,157**	**245,275,547**	**3,703,675,898**
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	269,047,010	258,947,685	995,408,828
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	195,941,800	184,929,600	3,167,299,730

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (*)
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(44,511,653)	(198,601,738)	(459,032,660)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**60,285,492,960**	**59,865,015,803**	**60,285,492,960**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	-	-	-

Ghi chú/ Notes:
(*) Bắt đầu từ ngày 09 tháng 08 năm 2019
From 09 Aug 2019

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name: VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 06 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 06 Jan 2020

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES**	**2246**				
	TỔNG TOTAL	**2247**				
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	**2249**	-		-	**0.00%**
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES	**2250**				
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	170,000		17,165,067,400	28.34%
1.1	MSN11906	2251.1.1	60,000	100,040	6,002,404,080	9.91%
1.2	VHM11802	2251.1.2	30,000	101,020	3,030,613,800	5.00%
1.3	VIC11814	2251.1.3	80,000	101,651	8,132,049,520	13.43%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2	50,000		5,000,000,000	8.25%
2.1	HDG 10% 11/SEP/2020	2251.2.1	50,000	100,000	5,000,000,000	8.25%
	TỔNG TOTAL	**2252**	**220,000**		**22,165,067,400**	**36.59%**
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2254**			-	**0.00%**
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	**2255**			**22,165,067,400**	**36.59%**
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			302,578,082	0.50%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			1,103,021,110	1.82%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2257**			**1,405,599,192**	**2.32%**
VI	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			6,971,113,637	11.51%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			297,248,886	0.49%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			6,673,864,751	11.02%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			30,028,366,299	49.58%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2262**			**36,999,479,936**	**61.09%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**60,570,146,528**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name: VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 06 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 06 Jan 2020

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	**2264**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.92%	0.89%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.47%	0.47%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.22%	0.22%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.37%	0.36%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.20%	0.20%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	2.23%	2.17%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions)/2/Average NAV (**)	2270	110.44%	30.65%
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	59,134,518,700	59,148,160,600
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	59,134,518,700	59,148,160,600
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,913,451.87	5,914,816.06

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	149,286,800	(13,641,900)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	14,928.68	(1,364.19)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	149,286,800	(13,641,900)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	19,311.19	18,306.35
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	193,111,900	183,063,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(4,382.51)	(19,670.54)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(43,825,100)	(196,705,400)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	59,283,805,500	59,134,518,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	59,283,805,500	59,134,518,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,928,380.55	5,913,451.87
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	84.66%	84.87%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	92.11%	92.34%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.20%	0.17%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	218	214
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10,168.96	10,123.53

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank** Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF** VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**Ngày 06 tháng 01 năm 2020** 06 Jan 2020

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**59,865,015,803**	**59,619,740,256**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:** **Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**269,047,010**	**258,947,685**
	II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	269,047,010	258,947,685
	II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2)** **Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**151,430,147**	**(13,672,138)**
	III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	195,941,800	184,929,600
	III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(44,511,653)	(198,601,738)
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III)** **NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**60,285,492,960**	**59,865,015,803**
V		**V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ** **NAV per unit at the end of period**	**4067.1**	**10,168.96**	**10,123.53**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 31: Mẫu Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
Appendix 31: Report on borrowing operation, repo/reverse repo transactions of the fund

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 06 tháng 01 năm 2020
06 Jan 2020

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc